

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ
THƯƠNG MẠI NAM HOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM
 - Quý Cổ Đông Cty CPSX&TM Nam Hoa

Công ty: Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Mã chứng Khoán: NHT

Trụ sở chính: số nhà 71/4A đường Hiệp Thành 13, KP7, P. Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM.

Điện thoại: 02837112054

Fax: 02837112055

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Phương Thảo

Chức vụ: Trưởng Phòng Hành Chính Nhân Sự

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021.
- Giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Q4 2021 so với cùng kỳ 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa vào ngày 30/01/2022 tại đường dẫn <https://namhoatoys.vn/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
BCTC Q4 2021 cty mẹ
BCTC Q4 2021 hợp nhất
giải trình chênh lệch lợi nhuận

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG
BỐ THÔNG TIN



LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
71/4A, đường Hiệp Thành 13, KP7, P.Hiệp Thành, Quận 12 , TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ IV NĂM 2021

Tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 Tháng 12 Năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		370,586,088,872	368,118,341,573
I. Tiền và các khoản tương đương	110	V.1	20,443,878,576	36,786,585,644
1. Tiền	111		20,443,878,576	25,786,585,644
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,968,027,827	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,968,027,827	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88,974,063,982	111,141,569,006
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	54,272,014,301	55,029,339,653
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	33,901,462,441	56,779,823,256
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,271,715,989	803,534,846
7. Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.5	(1,471,128,749)	(1,471,128,749)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	244,499,172,445	199,772,517,804
1. Hàng tồn kho	141		245,743,217,538	201,016,562,897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,244,045,093)	(1,244,045,093)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,700,946,042	20,417,669,119
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2,253,050,003	2,949,502,535
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,447,896,039	15,347,022,989
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	2,121,143,595
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		490,763,672,190	514,630,430,151
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		209,220,000	209,220,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	209,220,000	209,220,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		314,371,873,977	357,070,748,002
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	310,398,794,951	348,018,619,588
- Nguyên giá	222		511,239,264,142	530,971,234,048
- Hao mòn lũy kế	223		(200,840,469,191)	(182,952,614,460)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	1,526,112,381	2,489,972,861
- Nguyên giá	225		3,604,000,000	3,604,000,000
- Hao mòn lũy kế	226		(2,077,887,619)	(1,114,027,139)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,446,966,645	6,562,155,553
- Nguyên giá	228		4,886,782,520	8,352,207,520
- Hao mòn lũy kế	229		(2,439,815,875)	(1,790,051,967)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	V.11	22,173,013,185	-
- Nguyên giá	231		40,590,222,855	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(18,417,209,670)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,932,949,538	373,504,560
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,932,949,538	373,504,560
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	260		150,076,615,490	156,976,957,589
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	150,076,615,490	156,976,957,589
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		861,349,761,062	882,748,771,724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 Tháng 12 Năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		483,512,326,327	520,877,481,112
I. Nợ ngắn hạn	310		403,810,035,930	405,910,260,436
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	54,713,314,718	75,815,158,510
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	12,847,066,674	10,484,084,277
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	4,828,551,710	1,734,159,955
4. Phải trả người lao động	314		23,686,270,516	29,632,330,769
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	7,706,508,546	9,834,113,443
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	9,130,757,972	14,638,126,315
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	290,897,565,794	263,772,287,167
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		79,702,290,397	114,967,220,676
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	2,474,841,290	2,484,534,610
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	41,642,963,246	75,255,840,238
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		35,584,485,861	37,226,845,828
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.18	377,837,434,735	361,871,290,612
I. Vốn chủ sở hữu	410		377,837,434,735	361,871,290,612
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		154,115,410,000	154,115,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154,115,410,000	154,115,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88,454,133,428	64,676,790,575
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a		34,863,603,840	585,729,744
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		53,590,529,588	64,091,060,831
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		135,267,891,307	143,079,090,037
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (410=300+400)	440		861,349,761,062	882,748,771,724



NGUYỄN TIẾN THỌ

Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2022

NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG

Kế Toán Trưởng/ người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020	Lũy kế đến Quý IV Năm 2021	Năm 2020 Kiểm Toán
1	2	3	4	6	5	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	210,057,085,677	256,604,623,163	929,907,090,346	887,133,969,687
2. Các khoản giảm trừ	2		325,514,505	324,968,916	865,768,717	824,570,832
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 03)	10		209,731,571,172	256,279,654,247	929,041,321,629	886,309,398,855
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	170,580,781,757	201,775,579,470	763,658,259,581	709,462,770,977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		39,150,789,415	54,504,074,777	165,383,062,048	176,846,627,878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,494,432,556	-419,281,772	8,415,023,003	4,014,314,453
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5,703,973,161	4,168,218,404	19,417,693,593	20,105,976,573
-Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,628,968,846	3,095,818,408	15,524,554,875	17,053,147,383
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7,997,646,937	10,737,770,005	40,715,879,701	37,042,259,647
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	12,487,529,797	21,579,866,182	56,287,532,338	56,407,291,216
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		17,456,072,076	17,598,938,414	57,376,979,419	67,305,414,895
12. Thu nhập khác	31	VI.6	2,451,533,324	7,642,162,708	5,005,644,882	11,930,066,371
13. Chi phí khác	32	VI.6	985,703,280	64,411,861	1,447,813,940	1,083,292,635
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,465,830,044	7,577,750,847	3,557,830,942	10,846,773,736
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18,921,902,120	25,176,689,261	60,934,810,361	78,152,188,631
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2,050,043,183	3,177,183,599	8,486,168,068	6,722,304,292
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-411,277,400	-1,525,789,764	-1,642,359,967	(1,525,789,764.0)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17,283,136,337	23,525,295,426	54,091,002,260	72,955,674,103
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		16,782,663,665	20,188,796,935	53,590,529,588	64,091,060,831
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		500,472,672	3,336,498,491	500,472,672	8,864,613,272
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,091	1,312	3,483	4,205



NGUYỄN TIẾN THỌ

Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2022

NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG

Kế Toán Trưởng/ người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01.01.2021 đến 30.09.2021

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Từ 01.01.2021 đến 30.09.2021 VND	Từ 01.01.2020 - 30.09.2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60,934,810,361	78,152,188,631
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		39,589,615,206	37,322,689,146
- Các khoản dự phòng	03		-	126,818,099
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	868,301,145
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(225,364,960)	(5,695,503,525)
- Chi phí lãi vay	06		5,140,857,722	17,053,147,383
- Các khoản điều chỉnh khác	07		8,873,153,488	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		114,313,071,817	127,827,640,879
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,066,631,974	524,220,135
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(44,726,654,640)	(62,619,034,349)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(50,885,053,148)	(12,666,431,966)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7,596,794,631	7,435,609,465
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16,903,604,544)	(16,614,042,158)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,818,617,077)	(13,709,828,133)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,642,569,013	30,178,133,873
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		1,901,338,771	(15,973,033,336)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		27,272,727	685,789,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	21,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(60,220,801,407)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		180,437,506	408,476,388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,109,049,004	(54,599,569,264)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	51,290,230,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		832,353,619,557	629,298,125,511
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(809,761,748,147)	(616,887,156,415)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(792,879,984)	(792,879,984)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48,893,316,511)	(44,622,503,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,094,325,085)	18,285,816,112
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(16,342,707,068)	(6,135,619,279)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36,786,585,644	42,911,555,063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	10,649,860
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		20,443,878,576	36,786,585,644



NGUYỄN TIẾN THỌ

Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2022

NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG

Kế Toán Trưởng/ người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: **CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Lĩnh vực kinh doanh: **SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH**
- Ngành nghề kinh doanh: **Sản Xuất Kinh Doanh Đồ Dùng Dạy Học Và Đồ Chơi Trẻ Em Bằng Gỗ**
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - + CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI MIỀN QUÊ
 - + Lô 3 , Đường 5 A, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 2 , Xã Phú Hội , Huyện Nhơn Trạch , Tỉnh Đồng Nai
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 51% vốn chủ sở hữu công ty con
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51% cổ phần biểu quyết

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày **01/01/2021** đến ngày **31/12/2021**
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, phân bổ theo thời gian thuê đất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Máy móc, thiết bị được khấu hao trong 04 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua .

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và có danh sách tại ngày chốt cổ đông nhận cổ tức do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) cung cấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	<u>31.12.2021 VND</u>	<u>01.01.2021 VND</u>
- Tiền mặt	273,944,744	883,327,396
- Tiền gửi ngân hàng	20,169,933,832	24,903,258,248
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng trở xuống)		11,000,000,000
Cộng	<u>20,443,878,576</u>	<u>36,786,585,644</u>

02. Phải thu của khách hàng

	<u>31.12.2021 VND</u>	<u>01.01.2021 VND</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>54,272,014,301</u>	<u>54,744,776,885</u>
- Rosendahl Design Group	16,229,163,888	5,530,206,405
- Stanley Black & Decker Limited BVBA	5,555,508,638	3,600,740,903
- Spring Copenhagen	1,277,391,352	4,036,650,636
- Ashley Furniture Industries Inc	1,212,422,165	13,489,215,809
- Modus International Furniture	1,443,170,148	2,849,926,560
- Các đối tượng khác	28,554,358,110	25,238,036,572
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	<u>284,562,768</u>
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Tràng An - Việt Nam	-	284,562,768
Cộng	<u>54,272,014,301</u>	<u>55,029,339,653</u>

03. Trả trước cho người bán

	<u>31.12.2021 VND</u>	<u>01.01.2021 VND</u>
- Công Ty TNHH Chông Thâm và Xây Dựng Lộc Phát	909,040,000	-
- Công Ty TNHH AJ Timber Products Việt Nam	516,803,522	-
- Công Ty TNHH LIKI VN	313,500,000	-
App Timber LTD		1,776,384,000
Công Ty TNHH Gỗ Lam	1,504,949,213	7,285,382,156
Công Ty CP Le Lumber	17,382,720,337	18,122,071,472
Công ty TNHH Timber Phoenix	7,533,980,164	6,566,250,000
WOOD & LUMBER LLC	1,274,480,964	4,121,077,020
Mow Brazil Comercial Importadora E Exportadora Ltda	38,236,954	-
Công Ty TNHH Thuận Trâm Phát	1,473,843,600	3,127,687,200
- Các đối tượng khác	2,953,907,687	15,780,971,408
Cộng	<u>33,901,462,441</u>	<u>56,779,823,256</u>

04. Phải Thu khác

	<u>31.12.2021 VND</u>	<u>01.01.2021 VND</u>
a) Ngắn hạn	<u>2,271,715,989</u>	<u>803,534,846</u>
- Ký cược, ký quỹ	1,021,198,692	178,500,000
- Tạm ứng	213,612,608	337,508,591
- Phải thu khác.	1,036,904,689	287,526,255
b) Dài hạn	<u>209,220,000</u>	<u>209,220,000</u>
- Ký cược, Ký quỹ	209,220,000	209,220,000
- Phải thu khác.	-	-
Cộng	<u>2,480,935,989</u>	<u>1,012,754,846</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

05. Nợ xấu

	31.12.2021 VND		01.01.2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Công ty TNHH TM DV Huyền Trang Nguyễn</i>	39,600,000	-	39,600,000	-
<i>Cty CP XNK Hàng Tiêu Thu Công Nghiệp Sài Gòn</i>	4,893,900	-	4,893,900	-
<i>DNTN Liên Tùng</i>	7,942,376	-	7,942,376	-
<i>Công Ty TNHH Tuấn Lộc</i>	1,235,798,385	-	1,235,798,385	-
<i>Công Ty TNHH Tuấn Lộc</i>	60,000	-	60,000	-
<i>Cty TNHH TM DV Thiên Nam Hòa</i>	11,236,280	3,370,884	11,236,280	-
<i>Công ty TNHH TM Dịch Vụ SX Hoàng Bảo Nguyễn</i>	33,179,964	9,953,989	33,179,964	9,953,989
<i>Công ty TNHH MTV SX TM DV An Bình Nguyễn</i>	67,615,733	20,284,720	67,615,733	20,284,720
<i>Công ty TNHH Huỳnh Đại Sơn</i>	2,586,177	1,293,088	2,586,177	1,293,088
<i>Công ty TNHH Gỗ Tài Tuấn</i>	1,139,490	569,745	1,139,490	569,745
<i>Công Ty Cổ Phần Quốc Tế TopCom</i>	23,327,496	-	23,327,496	-
<i>Orda Korea Co., LTD.</i>	79,221,374	-	79,221,374	-
Cộng	1,506,601,175	35,472,426	1,506,601,175	32,101,542

06. Hàng tồn kho

	31.12.2021 VND		01.01.2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>- Hàng đang đi trên đường</i>	753,761,631	-	12,874,949,074	-
<i>- Nguyên liệu, vật liệu</i>	144,999,292,059	(232,830,488)	84,803,502,298	(232,830,488)
<i>- Công cụ, dụng cụ</i>	3,956,383,612	(31,921,844)	4,176,905,570	(31,921,844)
<i>- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	20,009,577,190	-	53,854,275,350	-
<i>- Thành phẩm</i>	58,839,581,485	(979,292,761)	39,413,222,503	(979,292,761)
<i>- Hàng hóa</i>	-	-	-	-
<i>- Hàng gửi đi bán</i>	17,184,621,561	-	5,893,708,102	-
<i>- Hàng hóa kho bảo thuế</i>	-	-	-	-
<i>- Hàng hóa bất động sản</i>	-	-	-	-
Cộng	245,743,217,538	(1,244,045,093)	201,016,562,897	(1,244,045,093)

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

07. Chi phí trả trước

	31.12.2021 VND	01.01.2021 VND
a) Ngắn hạn	2,253,050,003	2,949,502,535
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	651,958,924	1,067,885,539
- Chi phí mua bảo hiểm	1,118,867,125	1,274,571,384
- Chi phí sửa chữa	59,079,167	150,805,593
- Các khoản khác	423,144,787	456,240,019
b) Dài hạn	150,076,615,490	156,976,957,589
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	786,274,828	1,664,713,252
- Chi phí sửa chữa	305,101,663	77,615,190
- Chi phí tư vấn	285,588,337	51,206,822
- Chi phí trả trước về thuê đất	31,274,713,900	32,222,432,500
- Giá trị lợi thế quyền thuê đất	116,675,175,327	121,250,672,399
- Các khoản khác	749,761,435	1,710,317,426
Cộng	152,329,665,493	159,926,460,124

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	329,957,933,526	147,347,681,660	44,638,883,542	6,217,442,079	2,809,293,241	530,971,234,048
- Mua trong năm	-	4,978,346,207	4,912,909,093	-	-	9,891,255,300
- đầu tư XD/CB hoàn thành	543,675,560	5,864,370,091	-	-	5,945,251,018	12,353,296,669
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Phân loại bất động sản đầu tư	(36,646,187,855)	(478,610,000)	-	-	-	(37,124,797,855)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4,545,218,591)	(306,505,429)	-	-	(4,851,724,020)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	293,855,421,231	153,166,569,367	49,245,287,206	6,217,442,079	8,754,544,259	511,239,264,142
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	92,818,106,299	61,732,462,727	24,527,152,546	2,757,450,963	1,117,441,925	182,952,614,460
- Khấu hao trong năm	10,802,293,879	17,686,032,931	4,786,142,822	774,199,944	720,409,194	34,769,078,770
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(16,176,064,272)	(398,654,338)	-	-	-	(16,574,718,610)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(306,505,429)	-	-	(306,505,429)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	87,444,335,906	79,019,841,320	29,006,789,939	3,531,650,907	1,837,851,119	200,840,469,191
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	237,139,827,227	85,615,218,933	20,111,730,996	3,459,991,116	1,691,851,316	348,018,619,588
Tại ngày cuối năm	206,411,085,325	74,146,728,047	20,238,497,267	2,685,791,172	6,916,693,140	310,398,794,951

Một phần Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	-	3,604,000,000	-	-	-	3,604,000,000
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	3,604,000,000	-	-	-	3,604,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	-	1,114,027,139	-	-	-	1,114,027,139
- Tăng trong kỳ	-	963,860,480	-	-	-	963,860,480
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	2,077,887,619	-	-	-	2,077,887,619
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	-	2,489,972,861	-	-	-	2,489,972,861
Tại ngày cuối năm	-	1,526,112,381	-	-	-	1,526,112,381

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	3,465,425,000	699,300,000	4,187,482,520	-	-	8,352,207,520
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại bất động sản đầu tư	(3,465,425,000)	-	-	-	-	(3,465,425,000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	699,300,000	4,187,482,520	-	-	4,886,782,520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	-	378,787,500	1,411,264,467	-	-	1,790,051,967
- Khấu hao trong năm	-	87,412,500	562,351,408	-	-	649,763,908
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	466,200,000	1,973,615,875	-	-	2,439,815,875
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	3,465,425,000	320,512,500	2,776,218,053	-	-	6,562,155,553
Tại ngày cuối năm	-	233,100,000	2,213,866,645	-	-	2,446,966,645

Một phần quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà Xưởng	Quyền Sử Dụng Đất	BDS nắm giữ chờ tăng giá	Tài sản BDS đầu tư khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm					
- Phân loại bất động sản đầu tư	37,124,797,855	3,465,425,000	-	-	40,590,222,855
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>37,124,797,855</u>	<u>3,465,425,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>40,590,222,855</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	1,842,491,060	-	-	-	1,842,491,060
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	16,574,718,610	-	-	-	16,574,718,610
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>18,417,209,670</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>18,417,209,670</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Tại ngày cuối năm	<u>18,707,588,185</u>	<u>3,465,425,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>22,173,013,185</u>

Đây là các tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, các hạng mục gắn liền với nhà xưởng và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 71/4A, khu phố 7, đường Hiệp Phước Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh tương ứng với hợp đồng cho thuê tài sản ký giữa Công ty và Công ty TNHH Goldfinger ngày 25/11/2020 và biên bản bàn giao nhà xưởng số 01/BGNX/NH/GVN ngày 01/12/2020. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 5 năm kể từ thời điểm ký biên bản bàn giao nhà xưởng.

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn
Nhà xưởng đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31.12.2021 VND</u>	<u>01.01.2021 VND</u>
- Công Ty TNHH Gỗ Phương Đông	1,599,491,812	917,244,816
- Công Ty TNHH ĐT - SX - TM - DV An Thịnh Phúc	1,450,325,666	3,420,348,921
- Công Ty TNHH SX TM XNK Máy Hải Nam Anh	1,081,399,990	1,559,200,940
- Công Ty TNHH Tong Jou Việt Nam	355,601,840	438,203,040
- Công ty TNHH MTV Vân Anh Phát	3,377,399,098	6,608,196,006
- Công Ty TNHH Akzo Nobel Coatings Việt Nam	913,553,445	3,026,585,518
- Cty TNHH SX TM Hóa Keo Bình Thạnh	2,456,727,350	4,558,793,800
- DNTN Huyền Đại	3,811,039,271	4,211,828,716
- Công Ty TNHH MTV Gia An Lộc	4,076,515,260	2,495,498,409
- Công ty TNHH SX TM Phương Sinh	1,544,252,454	2,011,062,906
- Công Ty TNHH Bao Bì Giấy Song Nam Long	3,139,774,637	1,416,225,822
- Các đối tượng khác	30,907,233,895	45,151,969,616
Cộng	<u>54,713,314,718</u>	<u>75,815,158,510</u>

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31.12.2021 VND</u>	<u>01.01.2021 VND</u>
- SANYEI SCANDINAVIA A/S	4,184,006,400	-
- KUKKIA CO., LTD	2,201,578,672	607,693,813
- IDEA CO., LTD	1,325,347,078	1,025,051,511
- ROCK AND PEBBLE, LLC	960,423,610	1,163,860,421
- Công ty Cổ phần BZ Việt Nam	10,346,800	10,346,800
- Crestview Collection Co., Ltd	503,064,340	351,607,219
- Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Hồng Khánh	741,417	741,417
- Flexsteel Industries, INC	113,931,346	-
- Các đối tượng khác	3,547,627,011	7,324,783,096
Cộng	<u>12,847,066,674</u>	<u>10,484,084,277</u>

14. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước

	<u>31.12.2021</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>01.01.2021</u>
	VND	VND	VND	VND
a) các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	236,134,910	(236,134,910)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2,121,143,595	-	2,121,143,595
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	-	<u>2,357,278,505</u>	<u>(236,134,910)</u>	<u>2,121,143,595</u>
b) các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	502,324,266	6,517,682,813	(6,015,358,547)	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	387,294,667	(387,294,667)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,193,097,403	6,365,024,473	(3,818,617,077)	1,646,690,007
- Thuế thu nhập cá nhân	133,130,041	4,127,443,959	(4,081,783,866)	87,469,948
- Các loại thuế khác	-	351,591,190	(351,591,190)	-
Cộng	<u>4,828,551,710</u>	<u>17,749,037,102</u>	<u>(14,654,645,347)</u>	<u>1,734,159,955</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

15. Chi phí phải trả

	<u>31.12.2021 VND</u>	<u>01.01.2021 VND</u>
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương tháng 13		-
- Lãi vay phải trả	662,692,466	922,232,854
- Trích trước tiền thuê đất, nhà cửa vật kiến trúc	6,728,802,080	8,749,612,294
- Các khoản trích trước khác	315,014,000	162,268,295
b) Dài hạn		
- Lãi vay		-
- Các khoản khác		-
Cộng	<u><u>7,706,508,546</u></u>	<u><u>9,834,113,443</u></u>

16. Phải trả khác

	<u>31.12.2021 VND</u>	<u>01.01.2021 VND</u>
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2,227,061,021	1,832,305,196
- Bảo hiểm xã hội	1,868,064,220	13,511,400
- Bảo hiểm y tế		-
- Bảo hiểm thất nghiệp	105,657,649	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,800,000,000	1,020,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	129,975,082	11,772,309,719
- Phải trả (các bên liên quan)		
Cộng	<u><u>9,130,757,972</u></u>	<u><u>14,638,126,315</u></u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,474,841,290	2,484,534,610
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-
Cộng	<u><u>2,474,841,290</u></u>	<u><u>2,484,534,610</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

17. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	31.12.2021		Phát sinh trong kỳ		01.01.2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	290,897,565,794	290,897,565,794	866,048,646,539	(838,923,367,912)	263,772,287,167	263,772,287,167
-Vay ngắn hạn (i)	255,287,813,802	255,287,813,802	829,957,369,557	(806,358,118,938)	231,688,563,183	231,688,563,183
-Vay dài hạn đến hạn trả	35,213,312,000	35,213,312,000	36,091,276,982	(32,168,808,982)	31,290,844,000	31,290,844,000
-Thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	396,439,992	396,439,992	-	(396,439,992)	792,879,984	792,879,984
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	41,642,963,246	41,642,963,246	2,396,250,000	(36,009,126,992)	75,255,840,238	75,255,840,238
-Vay từ nhân hàng (ii)	40,746,298,200	40,746,298,200	2,396,250,000	(35,612,687,000)	73,962,735,200	73,962,735,200
-Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	896,665,046	896,665,046	-	(396,439,992)	1,293,105,038	1,293,105,038
Tổng Cộng	332,540,529,040	332,540,529,040	868,444,896,539	(874,932,494,904)	339,028,127,405	339,028,127,405

(i.a) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Nam Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2021/2697839/HĐTD ngày 08/04/2021 với hạn mức vay nợ 300.000.000.000 VND, Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng Nhà xưởng, các công trình gắn liền với đất và toàn bộ máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

(i.b) Khoản vay tại Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank CN Nhơn Trạch) theo Hợp đồng vay tín dụng số 2021011-CRC/HĐTD ngày 04/06/2021 với hạn mức vay nợ 55.000.000.000 VND, Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng Nhà xưởng, các công trình gắn liền với đất và toàn bộ máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

(i.c) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Chợ lớn theo hợp đồng vay số CLN/000673/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 60.000.000.000 VND và hợp đồng vay CLN/000610/19 ngày 30/12/2019, hạn mức giải ngân là 30.000.000.000 VND; thời hạn cho vay không quá 6 tháng với lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.
Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bom, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.
- Máy móc thiếu bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN_CLN/000624/18 với giá trị là 1.091.880 USD.
- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600.000 USD.
- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.

(iia) Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Nam Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 03/2015/2697839/HĐTD ngày 11/09/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung HĐTD số 03/2015/2697839/HĐTD ngày 15/03/2016 với số tiền vay 84.000.000.000 VND để tài trợ “Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu”, thời hạn vay đến ngày 05/09/2022, lãi suất vay 9%/năm (lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư thuộc “Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu” với tổng mức đầu tư là 120.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(iib) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng vay số CLN/000624/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 26.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 6 năm (bao gồm 12 tháng ân hạn) và hợp đồng vay số CLN/000430/19 ngày 09/09/2018, thời hạn cho vay 5 năm với lãi suất cho vay theo từng kế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND và Máy móc thiết bị có giá trị là 1.091.880 USD.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.

(iii) Khoản thuê tài chính của Công ty cho Thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số B190430402 ngày 08/05/2019, nguyên giá tài sản thuê tài chính là 2.057.000.000 VND (trong đó số tiền thuê tài chính là 1.810.160.000 VND), thời gian thuê 48 tháng từ ngày 24/07/2019 với lãi suất thuê 8,6%/năm. Số dư nợ của hợp đồng thuê tài chính này tại 31/12/2020 là 754.233.340 VND (tại 01/01/2020: 1.659.313.336 VND).
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B190431802 ngày 04/7/2019, nguyên giá tài sản thuê tài chính là 1.547.000.000 VND (trong đó số tiền thuê tài chính là 1.361.360.000 VND), thời gian thuê 48 tháng từ ngày 23/07/2019 với lãi suất thuê 8,64%/năm. Số dư nợ của hợp đồng thuê tài chính này tại 31/12/2020 là 538.871.698 VND (tại 01/01/2020: 1.219.551.670 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của	LNST	Lợi ích cổ đông	Tổng Cộng
	chủ sở hữu	chưa phân phối	không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	102,825,180,000	45,208,232,744	-	148,033,412,744
- Lãi năm trước	-	64,091,060,831	8,864,613,272	72,955,674,103
- Tăng vốn trong năm trước	51,290,230,000	-	-	51,290,230,000
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	145,936,576,012	145,936,576,012
- Chia cổ tức	-	(44,622,503,000)	(11,722,099,247)	(56,344,602,247)
Số dư đầu năm nay	154,115,410,000	64,676,790,575	143,079,090,037	361,871,290,612
- Lãi năm nay	-	53,590,529,588	500,472,672	54,091,002,260
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	(30,774,140,000)	(7,350,718,137)	(38,124,858,137)
- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ chia cổ tức ở Công ty con	-	960,953,265	(960,953,265)	-
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
Cộng	154,115,410,000	88,454,133,428	135,267,891,307	377,837,434,735

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31.12.2021	01.01.2021
	VND	VND
Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	154,115,410,000	154,115,410,000
Cộng	154,115,410,000	154,115,410,000

c) Cổ phiếu

	31.12.2021	01.01.2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,411,541	15,411,541
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,387,070	15,411,541
+ Cổ phiếu phổ thông	15,387,070	15,411,541
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	24,471	24,471
+ Cổ phiếu phổ thông	24,471	24,471
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,387,070	15,387,070
+ Cổ phiếu phổ thông	15,387,070	15,387,070

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01.01.2021 đến 31.12.2021	Từ 01.01.2020 đến 31.12.2020
	VND	VND
Doanh thu	929,907,090,346	887,133,969,687
- Doanh thu bán hàng hóa	43,379,353,208	11,258,550,637
- Doanh thu bán thành phẩm	880,575,479,638	875,647,607,489
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và dt khác	152,617,500	227,811,561
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng	5,799,640,000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	865,768,717	824,570,832
- Chiết khấu thương mại	2,906,400	46,677,093
- Giảm giá hàng bán	378,358,021	775,578,739
- Hàng bán bị trả lại	484,504,296	2,315,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	929,041,321,629	886,309,398,855

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01.01.2021 đến 31.12.2021	Từ 01.01.2020 đến 31.12.2020
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	39,228,679,893	9,818,440,392
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	722,154,613,973	699,644,330,585
- Giá vốn cho thuê nhà xưởng	2,274,965,715	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	763,658,259,581	709,462,770,977

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2021 đến 31.12.2021	Từ 01.01.2020 đến 31.12.2020
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159,278,617	408,476,388
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8,242,379,066	3,567,286,781
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	13,365,320	38,551,284
Cộng	8,415,023,003	4,014,314,453

04. Chi phí tài chính

	Từ 01.01.2021 đến 31.12.2021	Từ 01.01.2020 đến 31.12.2020
	VND	VND
- Lãi tiền vay	15,524,554,875	17,053,147,383
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,893,138,718	3,052,829,190
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	19,417,693,593	20,105,976,573

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

05. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01.01.2021 đến 31.12.2021	Từ 01.01.2020 đến 31.12.2020
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	11,946,903,900	11,335,544,707
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,241,515,489	24,327,975,899
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1,527,460,312	1,378,739,041
Cộng	40,715,879,701.00	37,042,259,647
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	28,341,580,839	30,267,326,648
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11,141,928,852	6,273,079,788
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,949,834,558	10,905,400,226
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2,854,188,089	8,961,484,554
Cộng	56,287,532,338	56,407,291,216

06. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01.01.2021 đến 31.12.2021	Từ 01.01.2020 đến 31.12.2020
	VND	VND
Thu nhập khác	5,005,644,882	11,930,066,371
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	27,272,727	274,608,581
- Thu bán phế liệu CCDC	1,885,974,327	2,961,571,953
- Thu nhập từ giao dịch mua rẻ Cty con	-	5,771,719,857
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	3,092,397,828	2,922,165,980
Chi phí khác	1,447,813,940	1,083,292,635
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	285,597,613	65,180,237
- Các khoản khác.	1,162,216,327	1,018,112,398
Lợi nhuận khác	3,557,830,942	10,846,773,736

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01.01.2021 đến 31.12.2021	Từ 01.01.2020 đến 31.12.2020
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Nam Hoa	6,588,464,901	725,463,014
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Miền Quê	1,897,703,167	5,996,841,278
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,486,168,068	6,722,304,292

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao các tài sản cố định của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

VII. Những thông tin khác

01. Bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và số dư trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty cổ phần Thương mại Tràng An Việt Nam

Công ty cổ phần Xuân Hòa Việt Nam

Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám Đốc của Công ty liên quan

Thành viên HĐQT là Tổng Giám Đốc của Công ty liên quan

Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

	<u>Từ 01.01.2021 đến 31.12.2021</u>	<u>Từ 01.01.2020 đến 31.12.2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Tràng An- Việt Nam		
Mượn tiền	-	22,000,000,000
Hoàn trả tiền mượn	-	22,000,000,000
Công ty Cổ phần Xuân Hòa - Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu	2,086,075,325	140,643,200
Ông Nguyễn Tiến Thọ		
Mượn tiền	200,000,000	1,000,000,000
Hoàn trả tiền mượn	200,000,000	1,000,000,000
Tạm ứng tiền	1,114,112,673	845,650,000
Hoàn ứng tiền	1,014,112,673	845,650,000
Thanh toán tiền cổ tức	1,030,500,000	1,419,513,750
Ông Đoàn Hương Sơn		
Thanh toán tiền cổ tức	9,656,671,619	12,422,600,805
Mượn tiền	-	-
Hoàn trả tiền mượn	-	14,050,000,000
Ông Lê Duy Anh		
Thanh toán tiền cổ tức	5,271,975,134	7,301,072,335
Mượn tiền	-	-
Hoàn trả tiền mượn	-	8,000,000,000



NGUYỄN TIẾN THỌ

Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2022

NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG

Kế Toán Trưởng/ người lập

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2021 so với Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Tỷ Đồng

CHỈ TIÊU	Quý IV.2021	Quý IV.2020	% tăng, giảm
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	209.732	256.280	-18%
Giá vốn hàng bán	170.581	201.776	-15%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.151	54.504	-28%
Doanh thu hoạt động tài chính	4.494	(0.419)	
Chi phí tài chính	5.704	4.168	37%
Chi phí bán hàng	7.998	10.738	-26%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.488	21.580	-42%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17.456	17.599	-1%
Lợi nhuận khác	1.466	7.578	-81%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.922	25.177	-25%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	17.283	23.525	-27%
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	16.783	20.189	-17%
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	0.500	3.336	

NGUYÊN NHÂN

Doanh thu hợp nhất Q4 năm 2021 giảm 18% so với cùng kỳ năm 2020 dù doanh thu Cty mẹ Nam Hoa tăng 30% chủ yếu do doanh thu tại Cty con Cty CPSX&TM Miền Quê vốn chiếm tỷ trọng lớn trong doanh thu hợp nhất giảm 33% do ảnh hưởng của dịch Covid-19 người lao động ở TP.HCM và các tỉnh lân cận về quê gây thiếu hụt lao động

Giá vốn giảm 15% thấp hơn mức giảm doanh thu, do các yếu tố: chủ yếu đến từ việc giá nguyên vật liệu tăng khiến cho lợi nhuận gộp giảm 28% doanh thu và chi phí tài chính đều tăng chủ yếu do các khoản chênh lệch tỷ giá khi thanh toán, và đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

Lợi nhuận khác giảm do năm 2020 có bút toán ghi nhận tư nhập khác từ việc mua rẻ Cty con Miền Quê

Từ các nguyên nhân trên khiến tổng lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 25% và lợi nhuận sau thuế Cổ đông công ty mẹ giảm 17%

Trên đây là giải trình của Cty CPSX và TM Nam Hoa về nguyên nhân lợi nhuận Quý 4 năm 2021 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2020

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TIÊN THỌ